

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1167	Đường 395	Khu công Nghiệp Phúc Điền mở rộng	Khu dân cư mới phía Nam TT Kè Sắt	15.000	7.000	4.000	2.500	4.500	2.100	1.200	750	3.750	1.750	1.000	720
1168	Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vinh Hưng	Trộn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1169	Khu dân cư mới thôn Ngoc Mai, xã Vinh Hưng	Trộn khu		10.000	5.500	4.400	3.500	3.000	1.650	1.320	1.050	2.500	1.375	1.100	875
1170	Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vinh Hưng	Trộn khu		7.000	4.500	3.600	2.900	2.100	1.350	1.080	870	1.750	1.125	900	725
1171	Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vinh Hưng	Trộn khu		8.000	6.500	5.000	4.000	2.400	1.950	1.500	1.200	2.000	1.625	1.250	1.000
1172	Các khu dân cư mới ven Đường 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuần Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuần Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)	Trộn khu		18.000	12.500	9.000	7.200	5.400	3.750	2.700	2.160	4.500	3.125	2.250	1.800
1173	Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vinh Hồng	Trộn khu		20.000	15.000	10.000	7.000	6.000	4.500	3.000	2.100	5.000	3.750	2.500	1.750
1174	Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ - xã Vinh Hồng	Trộn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1175	Điểm dân cư mới thôn My Thử - xã Vinh Hồng	Trộn khu		12.000	9.000	7.000	5.600	3.600	2.700	2.100	1.680	3.000	2.250	1.750	1.400
1176	Điểm dân cư mới thôn My Khê - xã Vinh Hồng	Trộn khu		11.000	8.500	7.000	5.000	3.300	2.550	2.100	1.500	2.750	2.125	1.750	1.250
1177	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vinh Hồng	Trộn khu		7.000	4.000	3.200	2.600	2.100	1.200	960	780	1.750	1.000	800	720
	Khu vực 2														
1178	Đường trục xã (các đường huyện cũ)	Giáp xã Bình Giang	Cổng cầu Sập	6.800	3.400	2.100	1.600	2.040	1.020	780	750	1.700	850	750	720
1179	Đường nối từ Đường 395 đi Đường 392 (thuộc xã Vinh Hồng cũ)	Đường 395	Đường 392	8.000	6.000	2.400	1.600	2.400	1.800	780	750	2.000	1.500	750	720
1180	Các đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
	Khu vực 3														
1181	Đường trục chính thôn Lương Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1182	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.300	3.800	2.000	1.600	1.890	1.140	780	750	1.575	950	750	720
86	XÃ BÌNH GIANG														
	Khu vực 1														
1183	Đường 394	Chân cầu Cây	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	22.500	9.500	5.000	3.000	6.750	2.850	1.500	900	5.625	2.375	1.250	750
1184	Đường 394	Ngã ba cây xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	18.900	8.900	4.500	2.700	5.670	2.670	1.350	810	4.725	2.225	1.125	720
1185	Đường 394	Thôn Bằng Giã	Hết địa phận xã Bình Giang	16.200	7.200	3.600	2.500	4.860	2.160	1.080	750	4.050	1.800	900	720
1186	Đường 395	Cây Xăng Đắc Ngân	Hết địa phận thôn Cây	20.700	9.500	5.000	3.000	6.210	2.850	1.500	900	5.175	2.375	1.250	750
1187	Đường 395	Đoạn thôn Lý Đò		16.200	7.600	4.300	2.700	4.860	2.280	1.290	810	4.050	1.900	1.075	720
1188	Đường 395	Ngã ba tiếp giáp đường 394	Cổng Chùa Vinh Bảo - thôn Cây	13.500	6.300	4.100	2.300	4.050	1.890	1.230	750	3.375	1.575	1.025	720
1189	Đường 395	Cổng Chùa Vinh Bảo - thôn Cây	Đi đập Bá Thủy, thôn Bá Thủy	10.000	4.500	3.500	2.000	3.000	1.350	1.050	750	2.500	1.125	875	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1190	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường 395, đường đôi mặt cắt Bn=28 m		32.000				9.600				8.000			
1191	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường gom Đường 395, đường có mặt cắt Bn=14,5 m		24.500				7.350				6.125			
1192	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường 395, các lô tám vòng xuyên		20.000				6.000				5.000			
1193	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường tránh đường 395, đường có mặt cắt Bn=33 m		19.000				5.700				4.750			
1194	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường nội bộ có mặt cắt Bn=20,5 m		19.000				5.700				4.750			
1195	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Đường nội bộ có mặt cắt Bn=17,5 m		17.500				5.250				4.375			
1196	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư		16.000				4.800				4.000			
1197	Đường dẫn cầu Cây mới - KDC phía Tây	Đầu đường	Cuối đường	22.500	9.500	6.500	5.200	6.750	2.850	1.950	1.560	5.625	2.375	1.625	1.300
1198	Điểm dân cư mới số 01 thôn Cây (Cầu Bạc)	Trộn khu		26.000	20.000	14.400	11.500	7.800	6.000	4.320	3.450	6.500	5.000	3.600	2.875
1199	Khu dân cư mới ven đường 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Góc Lim) xã Bình Giang	Trộn khu		20.000	12.000	8.000	5.000	6.000	3.600	2.400	1.500	5.000	3.000	2.000	1.250
1200	Khu dân cư mới thôn Phú Đa	Trộn khu		10.000	5.500	3.800	2.500	3.000	1.650	1.140	750	2.500	1.375	950	720
1201	Khu dân cư mới Bằng Giã đi Lôi Trì, KDC mới Tân Hưng đi Lý Đồ xã Bình Giang	Trộn khu		15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1202	Khu dân cư mới ven đường 394 (Ao Láng, Cổng Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)	Trộn khu		15.000	9.000	6.000	4.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.750	2.250	1.500	1.000
1203	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3-3 (Mặt cắt đường rộng Bn=10,5 m)		16.000				4.800				4.000			
1204	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6; 4-4 (Mặt cắt đường rộng Bn=5,5m)		10.000				3.000				2.500			
1205	Khu dân cư thôn Cây (khu Cửa Đình)	Trộn khu		10.000	7.200	5.800	4.600	3.000	2.160	1.740	1.380	2.500	1.800	1.450	1.150
1206	Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên	Các lô tiếp giáp đường nội bộ còn lại thuộc khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên		15.500	11.500	9.000	7.200	4.650	3.450	2.700	2.160	3.875	2.875	2.250	1.800
1207	KDC sân bóng Bá Đoạt cũ - thôn Bá Hợp	Trộn khu		10.000				3.000				2.500			
1208	KDC sân bóng cũ Thôn Bá Thủy	Trộn khu		10.000				3.000				2.500			
1209	Khu dân cư mới Trạm bơm cũ Thôn Bá Thủy	Trộn khu		12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
	Khu vực 2														
1210	Đường huyện cũ	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.000	2.600	1.700	2.700	1.200	780	750	2.250	1.000	750	720
1211	Đường trục xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.000	2.600	1.700	2.700	1.200	780	750	2.250	1.000	750	720
1212	Khu dân cư mới thôn Phú Thuận	Trộn khu		8.000	5.000	3.500	2.400	2.400	1.500	1.050	750	2.000	1.250	875	720
1213	Khu dân cư mới thôn Lôi Khê	Trộn khu		8.000	5.000	3.500	2.400	2.400	1.500	1.050	750	2.000	1.250	875	720
1214	Khu dân cư mới Cam Xá	Trộn khu		8.000	5.000	3.500	2.800	2.400	1.500	1.050	840	2.000	1.250	875	720
1215	Khu dân cư mới thôn Bì Đồ, Ô Xuyên, Hạ Bì	Trộn khu		5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1216	Điểm dân cư Ổ Xuyên	Trộn khu		5.000	3.000	2.000	1.600	1.500	900	780	750	1.250	800	750	720
	Khu vực 3														
1217	Đường trục chính các thôn: Cậy, Lý Đò, Tân Hưng, Bình An, Bàng Giã, Phú Đa	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.800	2.000	1.600	1.950	1.140	780	750	1.625	950	750	720
1218	Đường trục chính các thôn: Bá Thủy, Bá Hợp, Trinh Nữ, Lôi Tri, Phú Búi	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.500	1.300	1.100	1.140	810	780	750	950	800	750	720
1219	Đường trục chính các thôn: Lôi Khê, An Dật, Cam Xá, Ổ Xuyên, Hạ Bì, Bì Đồ	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.200	1.100	900	870	810	780	750	800	760	740	720
87	XÃ ĐƯỜNG AN														
	Khu vực 1														
1220	Đường 392	Trường THPT Đường An	Trường THPT Bình Giang	22.000	9.800	4.900	3.700	6.600	2.940	1.470	1.110	5.500	2.450	1.225	925
1221	Đường 392	Cổng trường cấp III Bình Giang	Hết Nhà ông Thanh Tre, thuộc địa phận thôn Phú	26.000	9.600	4.800	2.900	7.800	2.880	1.440	870	6.500	2.400	1.200	725
1222	Đường 392	Nhà ông Thanh Tre	Cổng Sỏi Cầu, thuộc thôn Sỏi Cầu	22.000	9.800	4.900	3.700	6.600	2.940	1.470	1.110	5.500	2.450	1.225	925
1223	Đường 392	Cổng Sỏi Cầu	Cầu vượt Thái Quyền, thuộc địa phận thôn Sỏi Tó	20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
1224	Đường 394 qua thôn Phú	Ngã tư Phú giáp đường 392	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phú	25.000	9.500	4.800	3.600	7.500	2.850	1.440	1.080	6.250	2.375	1.200	900
1225	Đường 394 qua thôn Phú	Ngã ba phú	Giáp thôn Phú Đa xã Bình Giang, thuộc địa phận thôn Phú	17.000	8.000	5.000	3.000	5.100	2.400	1.500	900	4.250	2.000	1.250	750
1226	Đường 394	Dự án Hudland Hạ, thuộc địa phận thôn Phú	Hết địa phận thôn Mộ Trạch	12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
1227	Đường 394	Giáp địa phận thôn Mộ Trạch	Hết địa phận thôn Hoàng Sơn	11.000	5.800	4.600	3.600	3.400	1.600	1.200	1.100	2.800	1.450	1.150	900
1228	Quốc lộ 38 cũ	Nhà ông Bàn (mặt đường QL 38 cũ)	Cổng Tranh (mặt đường QL 38 cũ)	12.000	6.000	4.800	3.800	3.600	1.800	1.440	1.140	3.000	1.500	1.200	950
1229	Quốc lộ 38 mới	Đường QL 38 mới (Khu tái định cư QL 38)		20.000	7.800	4.400	3.300	6.000	2.340	1.320	990	5.000	1.950	1.100	825
1230	Khu trung tâm thương mại Tây Bắc (Thái Học)	Trộn khu		16.000	10.000	7.000	3.000	4.800	3.000	2.100	900	4.000	2.500	1.750	750
1231	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)		30.000				9.000				7.500			
1232	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10m; 5m)		20.500				6.150				5.125			
1233	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 4m)		18.000				5.400				4.500			
1234	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)		17.000				5.100				4.250			
1235	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)		16.000				4.800				4.000			
1236	Khu dân cư mới thôn Phú, xã Thái học và thôn Nhuận Đông (khu Hudland)	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5 m;7,5m; 1m)		16.000				4.800				4.000			